

Số: 197 /CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.**

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Mã chứng khoán: DLG

Địa chỉ trụ sở chính: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Cao Châu

Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, P. Phù Đổng, TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Đức Long Gia Lai công bố thông tin:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2020;
- Công văn số 196./2020/CV-DLGL ngày 30/10/2020 về việc giải trình liên quan BCTC quý 3 năm 2020.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2020 tại đường dẫn:

Website công ty: <http://duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2020;
- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 3 năm 2020;
- Công văn số 196./2020/CV-DLGL.





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**
90 Lê Duẩn, Phường Phù Đổng, TP Pleiku, tỉnh Gia Lai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020**

Năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	(Số kiểm toán) VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.152.609.036.664	2.223.884.634.427
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		22.123.041.750	13.534.697.168
1 Tiền	111	5	22.123.041.750	13.534.697.168
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		245.842.853.108	245.807.632.154
1 Chứng khoán kinh doanh	121	6	264.000.000.000	264.000.000.000
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(18.157.146.892)	(18.192.367.846)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		639.844.152.035	1.748.204.472.673
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	302.021.101.501	386.148.763.022
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	84.556.383.156	214.103.925.897
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	440.570.839.787	1.051.377.741.994
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	10a	191.779.214.708	186.441.101.604
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(379.083.387.117)	(89.867.059.844)
IV Hàng tồn kho	140		244.753.467.958	216.337.832.432
1 Hàng tồn kho	141	12	259.097.420.628	217.088.197.279
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(14.343.952.670)	(750.364.847)
V Tài sản ngắn hạn khác	150		45.521.813	-
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		45.521.813	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.605.698.773.839	3.131.646.048.661
I Các khoản phải thu dài hạn	210		1.415.945.079.996	991.197.573.782
1 Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	1.414.676.409.996	989.928.903.782
2 Phải thu dài hạn khác	216	10b	1.268.670.000	1.268.670.000
II Tài sản cố định	220		378.846.055.458	437.672.799.781
1 Tài sản cố định hữu hình	221	13	378.809.976.472	437.650.561.418
- Nguyên giá	222		452.456.364.135	498.079.753.551
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(73.646.387.663)	(60.429.192.133)
2 Tài sản cố định vô hình	227	14	36.078.986	22.238.363
- Nguyên giá	228		399.336.795	317.684.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(363.257.809)	(295.445.637)
III Bất động sản đầu tư	230	15	190.317.064.922	194.310.910.615
- Nguyên giá	231		233.722.529.779	233.722.529.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(43.405.464.857)	(39.411.619.164)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240		34.639.065.751	33.680.110.388
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	34.639.065.751	33.680.110.388
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	1.583.875.733.874	1.472.375.667.266
1 Đầu tư vào công ty con	251		1.880.917.216.600	1.605.001.606.600
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.900.766.000	8.900.766.000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		480.000.000	480.000.000
4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(306.422.248.726)	(142.006.705.334)
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.075.773.838	2.408.986.829
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	18	2.075.773.838	2.408.986.829
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.758.307.810.503	5.355.530.683.088

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2020	01/01/2020
			VND	(Số kiểm toán) VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.300.041.022.635	2.376.209.464.990
I Nợ ngắn hạn	310		1.938.125.873.857	1.995.445.260.215
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	186.603.323.069	345.077.482.828
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	112.369.419.351	128.120.678.620
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	28.506.902.420	28.655.879.430
4 Phải trả người lao động	314		753.299.169	970.215.225
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	133.721.828.383	111.992.519.467
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	32.727.273	177.727.274
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	24a	390.799.216.785	288.160.770.144
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25a,25b	1.082.407.222.215	1.089.346.852.035
9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.931.935.192	2.943.135.192
II Nợ dài hạn	330		361.915.148.778	380.764.204.775
1 Phải trả dài hạn khác	337	24b	90.000.000	90.000.000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25c	361.825.148.778	380.674.204.775
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.458.266.787.868	2.979.321.218.098
I Vốn chủ sở hữu	410		2.458.266.787.868	2.979.321.218.098
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412	26	50.510.908.328	50.510.908.328
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	26	6.196.436.959	6.196.436.959
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(591.537.757.419)	(70.483.327.189)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(70.483.327.189)	(33.617.545.181)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	(521.054.430.230)	(36.865.782.008)
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.758.307.810.503	5.355.530.683.088



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
QUÝ 3 NĂM 2020

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-- BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	18.965.720.644	97.044.476.512	133.136.485.926	389.557.508.332
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		18.965.720.644	97.044.476.512	133.136.485.926	389.557.508.332
4.	Giá vốn hàng bán	11	28	16.816.379.924	96.968.741.355	144.206.126.417	388.065.417.853
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cc dịch vụ	20		2.149.340.720	75.735.157	(11.069.640.491)	1.492.090.479
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	30.492.492.090	74.192.142.173	106.924.447.323	207.126.225.828
7.	Chi phí tài chính	22	30	156.462.775.626	48.737.164.781	305.196.799.981	139.216.557.425
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		46.220.080.801	33.251.718.898	138.803.413.928	108.666.481.098
8.	Chi phí bán hàng	25	31	94.869.896	134.461.337	228.623.164	288.245.973
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	134.037.771.176	5.321.871.159	300.890.918.497	25.666.903.655
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(257.953.583.888)	20.074.380.053	(510.461.534.810)	43.446.609.254
11.	Thu nhập khác	31	32	16.782.727	10.558.625	43.547.727	31.116.649
12.	Chi phí khác	32	33	2.825.893.037	125.050.885	10.636.443.147	14.076.422.163
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.809.110.310)	(114.492.260)	(10.592.895.420)	(14.045.305.514)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	34	(260.762.694.198)	19.959.887.793	(521.054.430.230)	29.401.303.740
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	-	441.892.716	-	7.410.050.518
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	34	(260.762.694.198)	19.517.995.077	(521.054.430.230)	21.991.253.222



Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2020 VND	30/09/2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	177.249.208.188	343.184.641.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(211.504.939.444)	(147.123.597.495)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.703.905.740)	(6.726.445.274)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(6.834.062.001)	(4.196.188.752)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(50.000.000)	(139.712.852)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	8.821.371.884	15.073.400.258
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(6.393.448.707)	(22.030.966.609)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(44.415.775.820)	178.041.130.987
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.338.293.636)	(4.962.374.635)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	21.087.109.232	35.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(901.860.411.288)	(1.059.821.101.378)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.087.990.211.281	488.619.064.906
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(232.915.610.000)	(148.836.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	282.973.065.986
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	106.218.787.614	75.567.185.040
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	79.181.793.203	(182.772.996.081)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhân vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	92.287.002.018	157.588.900.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(118.464.682.838)	(152.134.071.564)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.177.680.820)	5.454.828.436
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	8.588.336.563	722.963.342
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.534.697.168	7.942.407.602
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	8.019	83.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.123.041.750	8.665.454.720



Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Phụ trách kế toán

Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu

Trần Thị Tinh Tú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

01. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai, tên giao dịch bằng tiếng Anh là Duc Long Gia Lai Group JSC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3903000135 ngày 13 tháng 06 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 32 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/09/2019. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, bằng vật liệu khác)
- Trồng cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Vận tải bằng xe buýt; Dịch vụ ăn uống khác
- Khai thác quặng sắt; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng Công trình đường sắt đường bộ; Đầu tư xây dựng công trình giao thông theo hình thức BOT;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Khách sạn; Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động công ty nắm giữ tài sản;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Hoạt động thể thao khác;
- Quảng cáo;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Cắt tạo đá và hoàn thiện đá;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông; Giáo dục tiểu học;
- Mua bán cao su mũ cốm; Mua bán phân bón; Bán buôn nhựa đường, bê tông nhựa đường, bê tông xi măng;
- Sản xuất săm, lốp cao su; lắp và tái chế lốp cao su;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết; mua bán gỗ có nguồn gốc hợp pháp; Bán buôn đá, cát, sỏi, xi măng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu (chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động quản lý quỹ;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét(không hoạt động tại trụ sở chính)
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn thiết bị, linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre nứa), động vật sống (Chi tiết: Bán buôn nông sản (trừ mù cào su); Bán buôn trâu, bò).
- Cho thuê xe có động cơ;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây hồ tiêu;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Chế biến chè, cà phê;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Bán buôn thực phẩm . Chi tiết : Mua bán, xuất nhập khẩu chè, cà phê.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam(VND)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính; Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn thì để lại số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 7

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất (trừ trường hợp đi thuê đất).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ....

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

4.8 Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7-50

4.9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra..

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp:
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%
- Thuế GTGT:
 - ✓ Các sản phẩm xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất 0%
 - ✓ Các sản phẩm tiêu thụ nội địa : Đối với hoạt động kinh doanh phân bón, thức ăn gia súc , gia cầm không chịu thuế suất; xây lắp áp dụng mức thuế suất 10%; Các sản phẩm khác áp dụng thuế suất theo quy định hiện hành .
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Tiền mặt	5.661.403.170	7.145.125.011
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.461.638.580	6.389.572.157
+ VND	16.430.198.685	6.298.592.794
+ USD	31.439.895	90.979.363
Cộng	22.123.041.750	13.534.697.168

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý Dự phòng
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản ĐLGL + Số lượng : 26.400.000 Cổ phần . Mệnh giá 10.000 đồng	264.000.000.000	(18.157.146.892)	264.000.000.000	(18.192.367.846)
Cộng	264.000.000.000	(18.157.146.892)	264.000.000.000	(18.192.367.846)

* Mục đích mua cổ phần của Công ty Cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Đức Long Gia Lai chưa giao dịch trên sàn chứng khoán để bán lại trong tương lai gần.

7. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	77.196.290.023	127.207.699.067
Tập đoàn XDCCB, thủy lợi XNK Daohuensong	119.325.688.808	121.339.624.484
Công ty CP Bất Động Sản Hướng Việt	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác	67.499.122.670	99.601.439.471
Cộng	302.021.101.501	386.148.763.022

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
		VND	VND
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	626.250.000	626.250.000
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	14.132.989.124	13.611.577.690
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	-	254.800.000
	Chung thành viên lãnh đạo	-	477.820.250
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Công ty con	600.000.000	-
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL			
Cộng		15.359.239.124	14.970.447.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Trả trước cho người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH Nông Trại Cư Bông 1	15.204.370.000	15.204.370.000
Shine Profit Developmet Limited	43.928.452.802	63.595.726.963
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
Các đối tượng khác	25.423.560.354	47.303.828.934
Cộng	84.556.383.156	214.103.925.897

b. Trả trước người bán là các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Shine Profit Development Limited	30.042.452.150	63.595.726.963
Công ty CP đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	-	88.000.000.000
	30.042.452.150	151.595.726.963

Công ty con của Mass NobLe
Chung thành viên lãnh đạo

9. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Cho vay	440.148.839.787	1.050.240.968.330
DNTN Du lịch Lữ hành & ĐT XD NHHTC	7.972.371.581	7.972.371.581
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	2.636.100.000	2.636.100.000
Công ty CP Khoáng sản Luyện kim Tây Nguyên	23.476.466.696	22.032.986.557
Công ty CP Đầu tư và kinh doanh BĐS Đức Long Gia Lai	-	1.948.014.088
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	199.420.561.912
Công ty CP CN khai thác Chế biến Đá Tây Nguyên	79.520.131.875	84.520.131.875
Công ty CP Trồng rừng & Cây Công nghiệp ĐLGL	-	204.864.095.363
Công ty TNHH ĐTXD CĐ Phước Hoàng Long	6.075.305.774	6.075.305.774
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	11.541.386.912	290.892.525.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	49.999.450.000	30.000.000.000
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	20.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	86.093.344.569	-
Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia Lai	20.000.000.000	-
Các đối tượng khác	122.834.282.380	199.878.876.180
Cho mượn		
Các đối tượng khác	422.000.000	1.136.773.664
Cộng	440.570.839.787	1.051.377.741.994

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Trồng rừng và Cây Công Nghiệp Đức Long Gia Lai	855.895.000	757.895.000
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	200.005.600.000	220.000.000.000
Công ty TNHH cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	300.000.000.000	320.000.000.000
Công ty Cổ phần chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	15.550.000.000	15.550.000.000
Công ty CP Công nghiệp KT CB Đá Tây Nguyên	28.489.397.260	30.489.397.260
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	-	144.045.247.308
Công ty CP đầu tư- xây dựng Vạn Gia Long	124.000.000.000	144.000.000.000
Công ty TNHH SX-TM DV Đồng Phú Hưng	65.527.303.254	71.086.364.214
Công ty TNHH MTV Phạm linh Gia Lai	255.672.255.400	-
Các đối tượng khác	424.575.959.082	44.000.000.000
Cộng	1.414.676.409.996	989.928.903.782

c. Phải thu về cho các bên liên quan vay

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản DLGL	Công ty con	-	1.948.014.088
	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty	86.103.344.569	144.045.247.308
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo điều hành	-	199.420.561.912
Cộng		86.103.344.569	345.413.823.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn				
Phải thu khác	171.077.021.917	(49.059.320.377)	170.854.755.219	(18.437.175.668)
Công ty CP trồng rừng và cây công nghiệp ĐLGL	23.968.148.573	(13.640.467.872)	44.656.526.478	(4.003.580.426)
Công ty TNHH MTV Việt Gia Phát	30.194.013.265	-	43.030.500.988	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng ĐLGL	24.931.007.623	(21.275.738.338)	29.128.704.983	(9.840.251.581)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư Nguyên liệu Tây Nguyên	20.721.917.808	-	8.505.479.452	-
Các đối tượng khác	71.261.934.648	(14.143.114.167)	45.533.543.318	(4.593.343.661)
Tạm ứng	4.421.314.395	-	2.619.393.169	-
Ký cược, ký quỹ	131.137.800	-	131.137.800	-
Công ty TNHH Điện tử DLG Ansen	9.026.100.000	(1.666.080.000)	5.553.600.000	-
Các đối tượng khác	7.123.640.596	(6.669.238.282)	7.282.215.416	(6.638.476.629)
Cộng	191.779.214.708	(57.394.638.659)	186.441.101.604	(25.075.652.297)

b. Dài hạn

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
Cộng	1.268.670.000		1.268.670.000	

c. Phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung	-	177.809.710
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	cổ đông lớn với Công ty Chung thành viên lãnh	2.739.602.584	17.175.502.322
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	đạo điều hành	24.931.007.623	29.128.704.983
Cộng		27.670.610.207	46.482.017.015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Số đầu kỳ	89.867.059.844	24.946.301.769
Trích bổ sung	289.216.327.273	64.920.758.075
Cộng	379.083.387.117	89.867.059.844

12. Hàng tồn kho

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.295.214.256	-	7.872.454.742	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.692.927.912	-	8.450.365.542	-
Thành phẩm nhập kho	5.214.921.180	-	5.143.223.814	-
Hàng hóa	232.894.357.280	14.343.952.670	195.622.153.181	750.364.847
	259.097.420.628	14.343.952.670	217.088.197.279	750.364.847

13. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	290.594.695.810	14.372.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	498.079.753.551
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	42.423.389.416	3.200.000.000	-	-	-	-	45.623.389.416
Số dư cuối kỳ	248.171.306.394	11.172.554.390	14.595.666.484	688.949.109	175.885.082.455	1.942.805.303	452.456.364.135
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	28.618.708.382	8.597.654.659	13.011.519.431	229.807.176	9.063.717.272	907.785.213	60.429.192.133
- Khấu hao trong kỳ	8.164.725.919	564.729.932	302.907.105	65.022.723	6.596.252.964	146.946.303	15.840.584.946
- Giảm khác	2.419.833.858	203.555.558	-	-	-	-	2.623.389.416
Số dư cuối kỳ	34.363.600.443	8.958.829.033	13.314.426.536	294.829.899	15.659.970.236	1.054.731.516	73.646.387.663
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu kỳ	261.975.987.428	5.774.899.731	1.584.147.053	459.141.933	166.821.365.183	1.035.020.090	437.650.561.418
- Tại ngày cuối kỳ	213.807.705.951	2.213.725.357	1.281.239.948	394.119.210	160.225.112.219	888.073.787	378.809.976.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	-	317.684.000	317.684.000
- Tăng trong kỳ	81.652.795	-	81.652.795
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	81.652.795	317.684.000	399.336.795
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	295.445.637	295.445.637
- Tăng trong kỳ	61.239.598	6.572.574	67.812.172
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	61.239.598	302.018.211	363.257.809
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ	-	22.238.363	22.238.363
- Tại ngày cuối kỳ	20.413.197	15.665.789	36.078.986

15. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất lâu dài(*) VND	Nhà cửa, Vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	88.361.955.108	145.360.574.671	233.722.529.779
Khấu hao			
Số đầu kỳ	162.455.035	39.249.164.129	39.411.619.164
Tăng trong kỳ	237.722.311	3.756.123.382	3.993.845.693
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	400.177.346	43.005.287.511	43.405.464.857
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	88.199.500.073	106.111.410.542	194.310.910.615
Số cuối kỳ	87.961.777.762	102.355.287.160	190.317.064.922

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài là thửa đất tại số 97/2 đường Nguyễn Hữu Cảnh, phường 12, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất tại bến xe Đà Nẵng thuộc thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku	21.810.142.265	21.487.550.538
Dự án thủy điện Đồng Nai 6	11.709.800.729	11.709.800.729
Các công trình xây dựng khác	1.119.122.757	482.759.121
Cộng	34.639.065.751	33.680.110.388

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

17. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	1.880.917.216.600	(305.942.248.726)	1.605.001.606.600	(141.526.705.334)
Công ty CP Đầu tư &KD Bất động sản ĐLGL	505.000.000.000	(17.450.569.948)	505.000.000.000	(11.288.094.684)
Công ty Cổ phần bến xe Liên tỉnh Phia Nam thành phố Đà Nẵng	1.979.700.000	(1.249.586.218)	1.979.700.000	(1.478.974.196)
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(120.961.662.045)	149.800.000.000	(97.019.593.830)
Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	136.400.000.000	(23.775.366.188)	136.400.000.000	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai	248.155.516.000	(29.979.829.939)	247.939.906.000	(20.053.597.076)
Công ty Mass Noble Investment Limited	249.157.612.500	-	249.157.612.500	-
Công ty Cổ phần Cà Phê Gia Lai	83.082.534.300	(22.141.209.132)	83.082.534.300	(11.686.445.548)
Công ty CP Chè Biên Hồ	55.141.853.800	-	55.141.853.800	-
Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyễn Quảng Phú 1	47.000.000.000	(27.820.670.991)	-	-
Công ty CP Đầu tư & phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	(62.563.354.265)	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	480.000.000	(480.000.000)
Cộng	1.890.297.982.600	(306.422.248.726)	1.614.382.372.600	(142.006.705.334)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí trả trước

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.929.436	76.135.763
Chi phí tiền thuê đất	1.973.984.268	2.011.233.156
Chi phí dài hạn khác	90.860.134	321.617.910
Cộng	2.075.773.838	2.408.986.829

19. Phải trả người bán

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Công Nghiệp KT & CB Đá Tây Nguyên	5.542.283.289	137.938.775.095
Công ty CP Lilama 45.3	32.126.511.438	30.717.246.000
Chi nhánh Sông Đà 901- Công ty CP Sông Đà 9	51.327.407.966	51.327.407.966
Các đối tượng khác	97.607.120.376	125.094.053.767
Cộng	186.603.323.069	345.077.482.828

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND	
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	175.000.000	17.461.700.000
	Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung cổ đông lớn với Công ty		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Công ty	18.638.147.927	21.333.635.648
Cộng		18.813.147.927	38.795.335.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP tư vấn xây dựng Ba Đình	12.180.800.000	12.180.800.000
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	292.662.967	28.554.105.640
Công ty CP vận tải và quản lý bến xe Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000
Công ty TNHH dĩnh dưỡng Á Châu	16.000.000.000	-
Các đối tượng khác	21.556.281.714	25.046.098.310
Cộng	112.369.419.351	128.120.678.620

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối liên hệ	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty CP Năng Lượng Tân thượng	Công ty con	34.839.674.670	34.839.674.670
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	11.319.817.130	12.219.817.130
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Công ty con	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	Chung chủ tịch HĐQT	292.662.967	28.554.105.640
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	497.600.000	-
Cộng		47.949.754.767	76.613.597.440

21. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/09/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6.157.883.273	120.642.778	1.666.293.800	4.612.232.251
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.836.759.339	-	50.000.000	16.786.759.339
Thuế thu nhập cá nhân	70.985.412	28.892.917	4.356.572	95.521.757
Thuế tài nguyên	44.125.620	-	44.125.620	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.697.558.495	1.346.643.238	916.644.151	3.127.557.582
Các loại thuế khác	6.934.026	7.000.000	13.934.026	-
Phí và lệ phí	2.841.633.265	1.050.198.226	7.000.000	3.884.831.491
Cộng	28.655.879.430	2.553.377.159	2.702.354.169	28.506.902.420

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trích trước cho công trình xây lắp	78.900.178.971	85.070.182.491
Trích trước lãi vay	53.688.592.054	25.789.279.618
Trích trước chi phí khác	1.133.057.358	1.133.057.358
Cộng	133.721.828.383	111.992.519.467

23. Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng	32.727.273	177.727.274
Cộng	32.727.273	177.727.274

24. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	355.980.715	477.626.547
Lãi vay phải trả	384.784.598.313	282.004.265.774
Lãi trái phiếu chuyển đổi phải trả	1.443.858.450	1.443.858.450
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.209.250.000	4.209.250.000
Phải trả khác	5.529.307	25.769.373
Cộng	390.799.216.785	288.160.770.144

b. Dài hạn

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Phải trả khác là các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/09/2020	01/01/2020
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	Công ty con	10.198.757.884	10.198.757.884
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	81.172.172	4.283.213.841
Công ty cổ phần Năng lượng Tân thượng	Công ty con	566.227.526	1.999.122.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	362.065.875	133.764.529
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	1.130.475.116	1.505.475.116
Công ty CP bến xe liên tỉnh phía nam TP Đà Nẵng	Công ty con	205.924.151	-
Cộng		12.544.622.724	18.120.333.370

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/09/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	378.381.823.182	378.381.823.182	92.287.002.018	118.110.875.314	352.557.949.886	352.557.949.886
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	28.933.000.000	28.933.000.000	-	6.150.000.000	22.783.000.000	22.783.000.000
Phan Đình Trung	240.376.499.400	240.376.499.400	-	-	240.376.499.400	240.376.499.400
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	18.640.000.000	18.640.000.000	75.500.000.000	91.837.800.000	2.302.200.000	2.302.200.000
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	27.667.523.624	27.667.523.624	5.419.175.000	215.829.304	32.870.869.320	32.870.869.320
Công ty CP ĐT và PT Điện Năng ĐLGL	24.279.462.370	24.279.462.370	-	-	24.279.462.370	24.279.462.370
Công ty CP Năng lượng Tân Thương	23.106.997.780	23.106.997.780	2.075.172.595	5.809.536.010	19.372.634.365	19.372.634.365
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	12.600.300.000	12.600.300.000	-	12.600.300.000	-	-
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	2.778.040.008	2.778.040.008	1.230.400.000	1.497.410.000	4.008.440.008	4.008.440.008
	-	-	8.062.254.423	-	6.564.844.423	6.564.844.423
b. Nợ đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	710.965.028.853	710.965.028.853	19.238.051.000	353.807.524	729.849.272.329	729.849.272.329
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	25.500.000.000	25.500.000.000	8.000.000.000	-	33.500.000.000	33.500.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	88.189.858.000	88.189.858.000	6.000.000.000	-	94.189.858.000	94.189.858.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN TP HCM	20.253.797.200	20.253.797.200	5.238.051.000	-	25.491.848.200	25.491.848.200
Ngân hàng TMCP Quốc Dân - Sở giao dịch	198.293.066.129	198.293.066.129	-	-	198.293.066.129	198.293.066.129
Trái phiếu phát hành	353.807.524	353.807.524	-	353.807.524	-	-
	378.374.500.000	378.374.500.000	-	-	378.374.500.000	378.374.500.000
c. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Gia Lai	380.674.204.775	380.674.204.775	388.995.003	19.238.051.000	361.825.148.778	361.825.148.778
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN- CN Gia Lai	22.783.000.000	22.783.000.000	-	8.000.000.000	14.783.000.000	14.783.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Gia Lai	64.300.000.000	64.300.000.000	-	6.000.000.000	58.300.000.000	58.300.000.000
Trinh Đình Trường	34.920.340.000	34.920.340.000	-	5.238.051.000	29.682.289.000	29.682.289.000
Trái phiếu phát hành	138.224.388.100	138.224.388.100	-	-	138.224.388.100	138.224.388.100
	120.446.476.675	120.446.476.675	388.995.003	-	120.835.471.678	120.835.471.678
Cộng	1.470.021.056.810	1.470.021.056.810	111.914.048.021	137.702.733.838	1.444.232.370.993	1.444.232.370.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Trái phiếu thường

	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	30/09/2020 Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành					
Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.428.771.678	132.835.471.678	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.947.600.972	499.209.971.678	

	Giá trị	Tổng chi phí phát hành	01/01/2020 Chi phí phát hành phân bổ trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Trái phiếu phát hành					
Loại phát hành theo mệnh giá:					
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	366.000.000.000	6.518.829.294	6.518.829.294	366.000.000.000	11% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu kỳ hạn 5 năm	134.000.000.000	2.593.300.000	1.039.776.675	132.446.476.675	10% kỳ đầu và thả nổi từ kỳ thứ 2
- Trái phiếu phải trả do không chuyển đổi	374.500.000	-	-	374.500.000	13%/năm
Cộng	500.374.500.000	9.112.129.294	7.558.605.970	498.820.976.676	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Vốn chủ sở hữu
a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(33.617.545.181)	3.016.187.000.106
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	36.865.782.008	36.865.782.008
Số dư tại ngày 31/12/2019	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098
Số dư tại ngày 01/01/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(70.483.327.189)	2.979.321.218.098
Tăng trong kỳ	-	-	-	(521.054.430.230)	(521.054.430.230)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2020	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(591.537.757.419)	2.458.266.787.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

c. Cổ phiếu

	30/09/2020 VND	01/01/2020 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu phổ thông	299.309.720	299.309.720
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		
.....		

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2020	Quý 3/2019
Doanh thu bán gỗ, sản phẩm gỗ	768.607.272	4.035.731.790
Doanh thu bán phân bón	14.925.600.000	44.087.017.500
Doanh thu bán hàng hóa	72.583.200	38.000.999.600
Doanh thu cho thuê tài sản	2.974.427.708	2.687.458.958
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.502.464	90.913.337
Doanh thu bán linh kiện điện tử	-	8.142.355.327
Cộng	18.965.720.644	97.044.476.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

28. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Giá vốn bán gỗ, sản phẩm gỗ	538.025.090	4.260.066.026
Giá vốn bán phân bón	14.876.803.125	43.904.019.318
Giá vốn bán hàng hóa	64.557.875	36.891.285.775
Giá vốn cho thuê tài sản	771.471.997	1.127.704.748
Giá vốn cung cấp dịch vụ	565.521.837	635.527.903
Giá vốn bán linh kiện điện tử	-	7.951.386.597
Giá vốn khác	-	2.198.750.988
Cộng	16.816.379.924	96.968.741.355

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30.492.492.090	34.311.433.880
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	39.868.820.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	11.888.293
Cộng	30.492.492.090	74.192.142.173

30. Chi phí tài chính

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Lãi tiền vay	32.630.924.540	25.309.875.400
Lãi trái phiếu	13.459.491.260	13.353.750.000
Dự phòng giảm giá và tổn thất đầu tư dài hạn	110.242.694.825	9.617.585.635
Phí phát hành trái phiếu	129.665.001	455.953.251
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	495
Cộng	156.462.775.626	48.737.164.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
a. Chi phí bán hàng	94.869.896	134.461.337
Chi phí nhân công	19.264.957	53.616.538
Chi phí khấu hao tài sản	18.480.000	69.733.654
Chi phí bán hàng khác	57.124.939	11.111.145
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	134.037.771.176	5.321.871.159
Chi phí nhân công	1.075.224.893	1.431.675.322
Chi phí khấu hao tài sản	1.569.857.156	1.484.053.350
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	130.598.289.475	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	794.399.652	2.406.142.487
Cộng	134.132.641.072	5.456.332.496

32. Thu nhập khác

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Các khoản khác	16.782.727	10.558.625
Cộng	16.782.727	10.558.625

33. Chi phí khác

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí tiền chậm nộp (do Công ty tự xác định và tự nộp, không có Biên bản phạt của Cơ quan thuế)	33.909.548	39.677.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.791.275.732	-
Phí sử dụng điện năng	-	10.558.625
Các khoản khác	707.757	74.814.648
Cộng	2.825.893.037	125.050.885

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(260.762.694.198)	19.959.887.793
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	104.252.142.139	5.672.605.070
<i>Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN</i>	104.252.142.139	5.672.605.070
+ Chi phí tiền chậm nộp	-	39.677.612
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	88.618.997.475	5.632.927.458
+ Chi phí lãi vay không chế theo nghị định 68	15.633.144.664	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN</i>	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	(156.510.552.059)	25.632.492.863
Lỗ từ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2018	-	23.423.029.282
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	441.892.716
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(260.762.694.198)	19.517.995.077

35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý 3/2020 VND	Quý 3/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	583.264.201	107.214.511
Chi phí nhân công	997.987.596	2.793.984.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.601.777.333	5.782.872.976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.422.552.717	5.623.173.207
Chi phí khác bằng tiền	208.506.237	249.642.865
Cộng	8.814.088.084	14.556.887.758

36. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường : Hoạt động của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay có lãi suất thả nổi đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá của hàng hóa

Công ty thực hiện chính sách đa dạng hàng hóa nguồn cung cấp vật liệu, hàng hóa bằng cách thiết lập mối quan hệ với nhiều nhà cung cấp, nhằm tìm kiếm các đối tác có giá mua phù hợp nhất. Bên cạnh đó, Công ty vẫn thường xuyên duy trì mối quan hệ với nhà cung cấp truyền thống, có uy tín trên thị trường, đảm bảo tính ổn định cho đầu vào của hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn, các khoản đầu vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính của công ty. Cụ thể, rủi ro đối với các khoản thu từ hoạt động xây lắp là tương đối cao do chịu ảnh hưởng chung từ khó khăn hiện nay của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản; rủi ro các khoản phải thu từ mua bán hàng hóa với các khách hàng thương xuyên là tương đối thấp. Để quản lý những rủi ro này Công ty luôn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng nhằm có biện pháp rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất.

Quản lý rủi ro về thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	186.603.323.069	-	186.603.323.069
Chi phí phải trả	133.721.828.383	-	133.721.828.383
Vay và nợ thuê tài chính	1.082.407.222.215	361.825.148.778	1.444.232.370.993
Phải trả khác	390.443.236.070	90.000.000	390.533.236.070
Cộng	1.793.175.609.737	361.915.148.778	2.155.090.758.515
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	345.077.482.828	-	345.077.482.828
Chi phí phải trả	111.992.519.467	-	111.992.519.467
Vay và nợ thuê tài chính	1.089.346.852.035	380.674.204.775	1.470.021.056.810
Phải trả khác	288.160.770.144	90.000.000	288.250.770.144
Cộng	1.834.577.624.474	380.764.204.775	2.215.341.829.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao trong ngắn hạn nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

30/09/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.123.041.750	-	22.123.041.750
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	300.292.240.752	-	300.292.240.752
Phải thu về cho vay	435.888.328.313	1.414.676.409.996	1.850.564.738.309
Phải thu khác	121.863.176.353	1.268.670.000	123.131.846.353
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	275.915.610.000	275.915.610.000
Cộng	1.144.166.787.168	1.691.860.689.996	2.836.027.477.164
01/01/2020	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.534.697.168	-	13.534.697.168
Đầu tư tài chính	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Phải thu khách hàng	384.325.735.337	-	384.325.735.337
Phải thu về cho vay	1.046.695.230.520	989.928.903.782	2.036.624.134.302
Phải thu khác	178.341.016.303	1.268.670.000	179.609.686.303
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	2.220.000.000	2.220.000.000
Cộng	1.886.896.679.328	993.417.573.782	2.880.314.253.110

37. Thông tin với các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư & kinh doanh Bất Động sản ĐLGL (Tên viết tắt : DLGL JOINT STOCK COMPANY)	Công ty con
2. Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLDN BOT&BT JSC)	Công ty con
3. Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk nông (Tên viết tắt : DLDN BAB JSC)	Công ty con
4. Công ty CP bến xe liên tỉnh phía Nam Đà Nẵng (Tên viết tắt : DLDN JSC)	Công ty con
5. Công ty TNHH Nông Nghiệp Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt : DLGL AG LTD.CO)	Công ty con
6. Công ty Cổ phần Năng Lượng Tân Thượng	Công ty con
7. Công ty Mass Noble Invesment limited	Công ty con
8. Công ty cổ phần chè Biên Hồ (Tên viết tắt: CHÈ BIÊN HỒ)	Công ty con
9. Công ty cổ phần Cà phê Gia Lai (Tên viết tắt: GIACOMEX)	Công ty con

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Điện Năng Đức Long Gia Lai (Tên viết tắt :DLGL PID JSC)	Công ty con
11. Công ty TNHH MTV Nông Trại Cao Nguyên Quảng Phú I (Tên viết tắt: CAO NGUYEN QUANG PHU I FARMS CO,LTD)	Công ty con
12.Công ty CP Đức Long Tây Nguyên (Tên viết tắt: Công ty cổ phần Đức long Tây Nguyên)	Công ty liên kết
13.Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
14. Công ty CP DLG CY Việt Nam (Tên viết tắt: DLG CY Viet Nam Joint stock Company)	Công ty liên kết
15.Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc (Tên viết tắt : DLBL PUSE JSC)	Công ty nhận đầu tư
Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Mộng Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Paul Anthony Murphy	Thành viên HĐQT
Ông Jaegyun Kim	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Thành viên HĐQT
Ông Lê Đức Kỳ	Thành viên HĐQT
Ông Trần Cao Châu	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Minh Việt	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Trần Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc
Bà Vũ Thị Hải	Phó Tổng Giám Đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan liên quan trong kỳ

Doanh thu với các bên liên quan

	Mối quan hệ	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2019
Doanh thu cho thuê tài sản		6.580.555.852	5.215.922.328
Công ty CP DVCC Đức Long Bảo Lộc	Công ty nhận đầu tư	1.610.374.032	2.018.467.782
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Công ty con	1.636.363.636	1.227.272.727
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	1.090.909.092	818.181.819
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Chung cổ đông lớn	1.152.000.000	1.152.000.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	1.090.909.092	-
Doanh thu bán hàng hóa		19.924.600.000	85.800.000
Công ty CP đầu tư phát triển điện năng ĐLGL	Công ty con	19.924.600.000	-
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Công ty con	-	85.800.000
Doanh thu xây lắp		-	20.288.491.819
Công ty CP Năng lượng Tân Thượng	Công ty con	-	20.288.491.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Mối quan hệ	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2019
Mua hàng, nhận dịch vụ		
SHINE PROFIT DEVELOPMENT LIMITED	-	31.658.301.288
Công ty con Mass Noble Công ty con của Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam - chung		
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	60.293.792.000	69.099.132.000
Thuê Tài sản		
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	229.090.908	229.090.908
Các giao dịch khác	9 tháng đầu Năm 2020	9 tháng đầu Năm 2019
Công ty CP đầu tư & kinh doanh Bất động sản ĐLGL	Lãi cho vay 8.921.779	91.826.383
Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	Lãi vay phải trả	1.914.840.266
Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	Lãi vay phải trả 1.402.129.027	5.069.730.581
Công ty CP tư vấn xây dựng Giao thông Gia Lai	Cổ tức được nhận 225.035.000	225.036.000
Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	Lãi cho vay 9.043.573.983	6.813.199.852
Công ty CP Năng lượng Tân thượng	Lãi vay phải trả 565.423.526	930.260.000
Công ty CP Tập đoàn năng lượng tái tạo Việt Nam	Lãi vay phải trả 228.301.346	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng Đức Long Gia Lai	Lãi cho vay 4.232.865.390	6.876.684.929

38. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

39. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trong báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính quý 3/2019 tự lập.


Tổng Giám đốc

Trần Cao Châu

Pleiku, ngày 30 tháng 10 năm 2020

Phụ trách kế toán



Đỗ Thành Nhân

Người Lập Biểu



Trần Thị Tinh Tú